TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 5 - 2024
V/v Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngư

Ông Trương Thoại Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1978

Đăng ký thường trú: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

Tạm trú: Hẻm B đường A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt, nhưng bà T có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn K, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn là bà Lê Thị T đều trình bày:*

Bà Lê Thị T và ông Trần Văn K chung sống với nhau từ khoảng giữa năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống bà và ông K có với nhau 02 người con chung tên Trần Minh K1, sinh ngày 24/10/1999 và Trần Minh T1, sinh ngày 26/7/2013. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, ông bà thường xuyên cãi nhau, mỗi lần ông K đi nhậu về là đánh đập bà nhiều lần, vì con cháu nên bà cố gắng chịu đựng.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T với ông Trần Văn K là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Bà T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh T1, sinh ngày 26/7/2013 đến trưởng thành và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi cháu T1. Riêng cháu Trần Minh K1, sinh ngày 24/10/1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Văn K: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của bà Lê Thị T tại Thông báo thụ lý vụ án số: 28/TB-TLVA, ngày 06 tháng 02 năm 2024 và đã tống đạt hợp lệ cho ông Trần Văn K, cũng như đã triệu tập hợp lệ ông K đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông. Nhưng ông K không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà T và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông K cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn Tốt vắng mặt nhưng bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn Trần Văn K không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Trần Văn K là quan hệ vợ chồng và yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi cháu T1. Riêng cháu Trần Minh K1 đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu. Nhận thấy các yêu cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, về tài sản chung bà T tự trình bày, tự thỏa thuận và nợ chung bà T tự trình bày không có nên đền nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 19 tháng 01 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T lập ngày 15 tháng 01 năm 2024 cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn Tốt nộp trực tiếp. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn Tốt và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 15 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn Tốt yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà với bị đơn là ông Trần Văn K, sinh năm 1973 có địa chỉ tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay: Bà Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông Trần Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 và Khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Về nội dung vụ án:

[4] Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn Lê Thị T trình bày về quan hệ hôn nhân và con cái giữa các đương sự như sau: Nguyên đơn và bị đơn K tự nguyện chung sống với nhau từ giữa năm 1998, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nguyên đơn và bị đơn có chung với nhau 02 (hai) người con là Trần Minh K1, sinh ngày 24/10/1999 và Trần Minh T1, sinh ngày 26/7/2013. Lời trình bày nêu trên của nguyên đơn Tốt phù hợp với Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 12/UBND-XNTTHN ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã T

và giấy khai sinh của cháu K1 và cháu T1 mà nguyên đơn T đã cung cấp cho Tòa án và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vì vậy, theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*" nên Hội đồng xét xử xác định các tình tiết này là sự thật.

[5] Trong quá trình sống chung, bà Lê Thị T và ông Trần Văn K có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T thừa nhận trong thời gian chung sống như vợ chồng cho đến nay bà và ông K vẫn không đăng ký kết hôn và cũng tại giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T đã xác nhận đến nay bà T và ông K vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì: "N và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". và kể từ đó đến nay bà T và ông K vẫn không đăng ký kết hôn tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*. Nên việc bà T yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà và ông Trần Văn K là vợ chồng là có căn cứ.

[6] Do quan hệ giữa bà T và ông K không được công nhận là vợ chồng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, giải quyết vấn đề mức độ và nguyên nhân mâu thuẫn trong thời gian chung sống theo yêu cầu của bà T.

[7] Về con chung: Xét yêu cầu của bà T xin được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh T1 đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử thấy, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Nhận thấy, từ khi bà T và ông K không còn sống chung cho đến nay thì cháu T1 đều do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng về tâm lý phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Đồng

thời tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu T1 thì cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà T.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu T1 cho bà T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Bị đơn Trần Văn K được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông K thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Riêng cháu Trần Minh K1, sinh ngày 24/10/1999 đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*". Đáng lẽ ra, ông K là người không trực tiếp nuôi cháu T1 thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu, nhưng bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*". Như vậy, ông K là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[10] Về tài sản chung: Nguyên đơn Tốt tự khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Về nợ chung: Bà T tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[12] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Đ a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Khoản 3

Điều 235, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 14, Khoản 2 Điều 81, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T:

1.1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị T và ông Trần Văn K.

1.2. Giao con chung tên Trần Minh T1 (nam, sinh ngày 26 tháng 7 năm 2013) hiện đang sống chung với bà T cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Do cháu Trần Minh K1 đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

1.4. Ông Trần Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ông K thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về tài sản chung: Bà Lê Thị T trình bày tự thỏa thuận nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà T tự trình bày không có nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Tốt phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000784 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Bà T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND H. Châu Thành, TST;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Thiện Mỹ, H. Châu Thành, TST;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ